

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 22.12/LH-TP ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Lâm Huy TP và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 1501/CV/LHTP ngày 16 tháng 4 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất đồ gỗ và cho thuê nhà xưởng Lâm Huy TP và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 311/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Lâm Huy TP, địa chỉ trụ sở thôn Phúc B, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất đồ gỗ và cho thuê nhà xưởng Lâm Huy TP” tại thôn Phúc B, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất đồ gỗ và cho thuê nhà xưởng Lâm Huy TP.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Phúc B, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên mã số 0800275194 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp - Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/6/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25/11/2024. Quyết định chủ trương đầu tư số 2251/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (điều chỉnh lần thứ nhất).

1.4. Mã số thuế: 0800275194.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thức ăn chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích: 10.000 m²

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí tương đương với Dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất của Cơ sở:

Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2251/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (điều chỉnh lần thứ nhất) quy mô công suất của cơ sở: Sản xuất thức ăn chăn nuôi 13.500 tấn/năm (*thức ăn gia súc 9.000 tấn/năm; thức ăn cho gia cầm 4.500 tấn/năm*); Cho thuê văn phòng, nhà xưởng và kho, tổng diện tích sàn cho thuê 2.843,7m²; Sản xuất chế biến đồ gỗ (*salon 75 bộ/năm; tủ 50 sản phẩm/năm; giường 50 sản phẩm/năm; tủ bếp 25 sản phẩm/năm; bàn ăn 50 bộ/năm, ván lát sàn 2.000m²/năm*). Phạm vi của giấy phép môi trường này không bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến đồ gỗ do hoạt động này đã dừng từ năm 2019.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi:

Nguyên liệu (dạng hạt + mảnh + bột) → lọc tạp chất → nghiền (đối với nguyên liệu dạng hạt + mảnh) → Silo chứa → cân phối liệu → trộn phối liệu.

++ Đối với sản phẩm dạng viên: từ trộn phối liệu → làm chín ép viên → bẻ mảnh → Làm nguội → sàng → đóng bao → nhập kho → xuất hàng.

++ Đối với sản phẩm dạng bột: từ trộn phối liệu → đóng bao → nhập kho → xuất hàng.

+ Hoạt động cho thuê nhà xưởng: 02 bên thỏa thuận điều khoản → Ký kết hợp đồng → Thực hiện theo hợp đồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Lâm Huy TP

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Lâm Huy TP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 22/4/2028 (theo thời gian thực hiện dự án quy định

trong Giấy chứng nhận đầu tư cấp ngày 5/7/2018).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Mao Điền;
- Công ty TNHH Lâm Huy TP;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ hoạt động của Công ty TNHH Lâm Huy TP.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Lâm Huy TP.

2. Dòng nước thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tập trung, lưu lượng thiết kế hệ thống $12\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước theo đường ống HDPE DN315, dài 20m, độ dốc $i=0,2\%$ tự chảy vào mương thoát nước ven đường quốc lộ 5, thuộc xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận

- Mương thoát nước ven đường quốc lộ 5, thuộc xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m): 2316153; Y (m) 547518.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $12\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy ra mương thoát nước ven đường quốc lộ 5.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, xả mặt, xả ven bờ (xả theo chế độ van phao tự động; khi nước thải tại bể chứa sau xử lý đủ lớn thì nước thải sẽ tự chảy).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A, bảng 2) kể từ ngày 15/7/2026 (trong thời gian cải tạo nâng cấp hệ thống để đảm bảo nước thải của cơ sở không gây ô nhiễm môi trường nguồn tiếp nhận, công ty thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định).

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2025/ BTNMT (cột A, bảng 2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	pH	-	5 -9		
3	Nhu cầu ô xy sinh hóa BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤25		
4	Nhu cầu ô xy hóa học COD	mg/l	≤50		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤30		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤4,0		
7	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	≤20		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤2,5		
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	≤0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤10		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	≤3,0		
12	Tổng Coliform	MNP/100ml	≤3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, không có nước thải nhà ăn. Nước thải sau bể phốt theo đường ống HDPE DN315, chiều dài 360m, độ dốc 0,2% dẫn về hệ thống xử lý tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 12m³/ngày đêm.

- Số lượng và dung tích thiết kế: 03 bể tự hoại 03 ngăn, mỗi nhà xưởng có 01 bể phốt dung tích 10m³/bể.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng → Bể keo tụ tạo bông → Bể trung gian 1 → Lọc áp lực → Bể trung gian 2 → lọc LF → Khử trùng → Mương thoát nước ven đường Quốc lộ 5.

- Công suất thiết kế: 12m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC/phèn sắt, polymer, Javen 10%, mật ri đường, men vi sinh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại điểm a khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa
 - + Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

+ Sự cố hư hỏng thiết bị: Kiểm tra nguồn điện cấp cho các thiết bị, kiểm tra các máy nén khí, máy bơm chìm, máy bơm định lượng, thay thế bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không khắc phục được.

- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 12m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể gom và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- *Chất ô nhiễm chính*: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni (N-NH₄⁺) tính theo N, Tổng Nitơ (T-N), Tổng Phốt pho (T-P), Tổng Coliform, Sunfua (S₂-), Dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt anion.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A, bảng 2).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (*lấy 1 ngày, mẫu đơn*).

- Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý lấy tại vị trí xả nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (*lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở.

3.3. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Công ty TNHH Lâm Huy TP không được xả nước thải ra ngoài môi trường khi chưa xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo yêu

cầu của Giấy phép môi trường.

3.8. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.
- Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải 01: Khu vực nạp liệu.
- Nguồn thải 02: Khu vực nghiền.
- Nguồn thải 03: Khu vực ép viên và làm nguội.
- Nguồn thải 04: Lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty, địa chỉ tại xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải số 01 (xử lý bụi và khí thải từ nguồn số 01). Tọa vị trí điểm xả thải: $X(m) = 2316221$; $Y(m) = 547541$.

- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải số 02 (xử lý bụi và khí thải từ nguồn số 02). Tọa vị trí điểm xả thải: $X(m) = 2316220$; $Y(m) = 547538$.

- Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải số 03 (xử lý bụi và khí thải từ nguồn số 03). Tọa vị trí điểm xả thải: $X(m) = 2316221$; $Y(m) = 547544$.

- Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải số 04 (xử lý bụi và khí thải từ nguồn số 04). Tọa vị trí điểm xả thải: $X(m) = 2316271$; $Y(m) = 547507$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $59.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải:* Xả liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Nhà máy.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (áp Kp = 1,0, Kv=1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT mức B (áp Kp = 1,0, Kv=1,2)
I	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu+ nghiền; ép viên và làm nguội (nguồn thải số 01, 02, 03)		
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	240
II	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn thải số 04)		
1	Lưu lượng		-
2	Bụi tổng TSP	mg/Nm ³	240
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600
5	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1020

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Bụi từ khu vực nạp liệu → chụp hút → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 2: Bụi từ khu vực nghiền → thiết bị Cyclon → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 3: Bụi từ khu vực ép viên, làm nguội → thiết bị Cyclon → lọc bụi túi vải → quạt hút → màng hấp phụ mùi bằng than hoạt tính → ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 4: Bụi khí thải lò hơi → Lọc bụi Cyclone khô → bể nước dập bụi → ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi khu vực nạp liệu (dòng thải số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ nạp liệu → Chụp hút liệu (kích thước 1,25mx 0,55m) → Hệ thống lọc bụi túi vải (12 túi, kích thước 1500 x1000mm, diện tích lọc 30m²) → ống dẫn → Quạt hút → Ống dẫn thoát ra môi trường.

- Công suất quạt hút: 01 quạt, công suất 14.000m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: túi vải, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu, không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi khu vực nghiền liệu (dòng thải số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy nghiền → dẫn vào Cyclon (DxH=1,5m x 4m) → Hệ thống lọc bụi túi vải (06 túi, kích thước 1.500 x1.000mm, diện tích lọc 12m²) → ống dẫn → Quạt hút → Ống dẫn thoát ra môi trường.

- Công suất quạt hút: 01 quạt, công suất 17.000m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: túi vải đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu, không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi khu vực ép viên, làm nguội (dòng thải số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy ép viên → dẫn vào Cyclon (DxH=1,5m x 4m) → Hệ thống lọc bụi túi vải (12 túi, kích thước 1.500 x1.000mm, diện tích lọc 30m²) → ống dẫn → Quạt hút → màng hấp phụ mùi bằng than hoạt tính → Ống dẫn thoát ra môi trường.

- Công suất quạt hút: 01 quạt, công suất 14.000m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: túi vải, than hoạt tính hấp phụ mùi đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu, không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ lò hơi (dòng thải số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải lò hơi → Lọc bụi Cyclone khô → bể nước dập bụi → ống thải → Môi trường.

- Công suất quạt hút: 01 quạt, công suất 14.000m³/h.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vật liệu sử dụng: nước (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu, không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Công trình xử lý bụi, khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ- CP ngày 06/1/2025 của Chính Phủ*)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải; vận hành các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này phải tạm dừng hoạt động, tiến hành dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng kể từ ngày thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

TT	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Tọa độ	
			X(m)	Y(m)
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực nạp liệu	14.000	2316221	547541
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực nghiền	17.000	2316220	547538
3	Hệ thống xử lý bụi khu vực ép viên, làm nguội	14.000	2316221	547544
4	Hệ thống xử lý bụi khí, bụi lò hơi	14.000	2316271	547507

2.3. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí tại ống thải của các hệ thống xử lý khí thải.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong các dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8

Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*), cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu xử lý để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động máy móc, thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thiết kế các bộ phận giảm âm và thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Bố trí các máy móc hợp lý, tránh để các máy gây

ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	02
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	245
3	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	25
4	Bao bì kim loại thải chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	05
5	Bao bì nhựa cứng thải chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	05
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	3
Tổng khối lượng				285

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu, sản phẩm hỏng do bảo quản; bám dính vào thiết bị	19 03 04	Rắn	57.500
2	Vỏ bao rách, vỏ can dầu mỡ động vật, nilon...	18 01 06	Rắn	1.800
3	Xi lò lò hơi	04 02 06	Rắn	12.600
4	Cặn lắng bể xử lý khí thải lò hơi	04 02 09	Lỏng	5.600
5	Bùn thải từ các bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	Lỏng	1.200
6	Giẻ lau, túi lọc bụi, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	18 02 02	Rắn	150
7	Than hoạt tính (Sau khi xử lý mùi)	-	Rắn	400
	Tổng			79.250

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 900kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Bố trí 01 kho chứa với tổng diện tích 15m² trong xưởng sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chứa có mái che, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại lỏng phòng ngừa tràn đổ ra ngoài môi trường. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ Cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*

Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Bố trí 01 kho chứa với tổng diện tích 15m² trong xưởng sản xuất

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có biển cảnh báo, đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ Cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị thùng chứa có nắp đậy bằng nhựa đặt tại các vị trí như nhà vệ sinh, văn phòng, dung tích 10 – 100 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Diện tích: 5 m².

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

((Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 9/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch xây dựng theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
